BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN BẰNG VND
DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ ngày 16/11/2023)

1. Tiết kiệm thường/Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi cuối kỳ tại Quầy và Online

- **Tại quầy**

Kỳ Hạn / Mức tiền	1-3 tuần	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	36T
< 1 tỷ	0.50	3.60	3.60	3.70	3.70	3.70	4.80	4.80	4.80	4.80	4.80	4.80	5.30	5.30	4.90	4.90	4.90	4.90
1 tỷ - < 3 tỷ		3.70	3.70	3.80	3.80	3.80	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	5.30	5.30	5.00	5.00	5.00	5.00
3 tỷ - < 10 tỷ		3.80	3.80	3.90	3.90	3.90	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.30	5.30	5.10	5.10	5.10	5.10
10 tỷ - < 50 tỷ		3.90	3.90	4.00	4.00	4.00	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.30	5.30	5.20	5.20	5.20	5.20
≥ 50 tỷ		3.90	3.90	4.00	4.00	4.00	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30

- **Kênh Online**

Kỳ Hạn / Mức tiền	1-3 tuần	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	36T
< 1 tỷ	0.50	3.70	3.70	3.80	3.80	3.80	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.30	5.30	5.10	5.10	5.10	5.10
1 tỷ - < 3 tỷ		3.80	3.80	3.90	3.90	3.90	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.30	5.30	5.20	5.20	5.20	5.20
3 tỷ - < 10 tỷ		3.90	3.90	4.00	4.00	4.00	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30
10 tỷ - < 50 tỷ		4.00	4.00	4.10	4.10	4.10	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.40	5.40	5.40	5.40
≥ 50 tỷ		4.00	4.00	4.10	4.10	4.10	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.40	5.40	5.40	5.40

- **Lưu ý:** Khách hàng ưu tiên gửi tiền với số dư tối thiểu 100 triệu đồng và kỳ hạn tối thiểu 1 tháng sẽ được hưởng mức lãi suất được quy định bằng lãi suất tương ứng trên biểu lãi suất huy động hiện hành cộng (+) 0.1%/năm.

2. Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn trả lãi trước tại Quầy và Online (*)

Kỳ hạn / Mức tiền	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	36T
< 5 tỷ	3.59	3.58	3.67	3.65	3.64	4.69	4.67	4.65	4.63	4.62	4.60	5.03	5.01	4.62	4.56	4.46	4.27
≥ 5 tỷ	3.69	3.68	3.76	3.75	3.74	4.78	4.76	4.74	4.73	4.71	4.69	5.03	5.01	4.71	4.65	4.55	4.35

3. Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn lĩnh lãi định kỳ tại Quầy và Online (**)

Kỳ trả lãi	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	36T
Hàng tháng	3.69	3.68	3.68	4.75	4.74	4.73	4.72	4.72	4.71	5.18	5.16	4.77	4.74	4.68	4.58
Hàng quý				4.77			4.74			5.20		4.78	4.76	4.70	4.60
Hàng 6 tháng										5.23			4.78	4.73	4.62
Hàng năm														4.79	4.68

Lưu ý (*) (**): Khách hàng ưu tiên gửi tiền với số dư tối thiểu 100 triệu đồng và kỳ hạn tối thiểu 1 tháng sẽ được hưởng mức lãi suất được quy định bằng lãi suất tương ứng trên biểu lãi suất huy động hiện hành cộng (+) 0.1%/năm.

4. Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Phát Lộc Thịnh Vượng tại Quầy và Online

- **Lĩnh lãi cuối kỳ**

Kênh gửi tiền	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	36T
Tại quầy	3.80	3.80	3.90	3.90	3.90	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.30	5.30	5.10	5.10	5.10	5.10
Online	3.90	3.90	4.00	4.00	4.00	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30

- **Lĩnh lãi định kỳ**

Kỳ lĩnh lãi	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	36T
Hàng tháng	3.79	3.78	3.78	4.85	4.84	4.83	4.82	4.81	4.80	5.18	5.16	4.86	4.83	4.77	4.67
Hàng quý				4.87			4.84			5.20		4.88	4.85	4.79	4.69
Hàng 6 tháng										5.23			4.88	4.82	4.71
Hàng năm														4.88	4.77

- **Lĩnh lãi trước**

Kỳ hạn	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	36T
Lãi suất	3.69	3.68	3.76	3.75	3.74	4.78	4.76	4.74	4.73	4.71	4.69	5.03	5.01	4.71	4.65	4.55	4.35

5. Tiết kiệm Thịnh Vượng linh hoạt (***)

Kỳ hạn / Mức tiền	7 ngày - 30 ngày	31 ngày - 59 ngày	60 ngày - 89 ngày	90 ngày - 119 ngày	120 ngày - 149 ngày	150 ngày - 183 ngày	184 ngày - 209 ngày	210 ngày - 239 ngày	240 ngày - 269 ngày	270 ngày - 299 ngày	300 ngày - 329 ngày	330 ngày - 359 ngày	360 ngày - 389 ngày	390 ngày - 449 ngày	450 ngày - 539 ngày	540 ngày - 719 ngày	720 ngày - 1095 ngày
< 1 tỷ	0.50	3.70	3.70	3.80	3.80	3.80	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	4.90	5.30	5.30	5.00	5.00	5.00
1 tỷ - < 3 tỷ		3.80	3.80	3.90	3.90	3.90	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.30	5.30	5.10	5.10	5.10
3 tỷ - < 10 tỷ		3.90	3.90	4.00	4.00	4.00	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.30	5.30	5.20	5.20	5.20
10 tỷ - < 50 tỷ		4.00	4.00	4.10	4.10	4.10	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.20	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30
≥ 50 tỷ		4.00	4.00	4.10	4.10	4.10	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.30	5.40	5.40	5.40

Lưu ý : Khách hàng ưu tiên gửi tiền với số dư tối thiểu 100 triệu đồng và kỳ hạn tối thiểu 1 tháng sẽ được hưởng mức lãi suất được quy định bằng lãi suất tương ứng trên biểu lãi suất huy động hiện hành cộng (+) 0.1%/năm.

6. Tiền gửi có kỳ hạn Prime Savings

Kỳ hạn	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	8T	9T	10T	11T	12T	13T	15T	18T	24T	36T
Tháng đầu	3.70	3.70	3.80	3.80	3.80	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.30	5.30	5.10	5.10	5.10	5.10
Các tháng sau	3.70	3.70	3.80	3.80	3.80	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.30	5.30	5.10	5.10	5.10	5.10

7. Tiết kiệm gửi góp tại Quầy và Online

Kỳ hạn	6T	9T	1 năm	2 năm	3 năm	Từ 04 năm đến 15 năm
Lãi suất niêm yết (%/năm)	4.60	4.90	5.10	4.20	4.20	4.20
Lãi suất cơ bản (%/năm)	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75
Sản phẩm áp dụng	Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Easy Savings Tiết kiệm Easy Savings@Kids					Tiết kiệm Easy savings@Kids

8. Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Bảo toàn Thịnh Vượng

Kỳ hạn	18T	24T	36T
Lãi suất (%/năm)	3.90	4.00	4.10

9. Tiền gửi có kỳ hạn bảo chứng thấu chi

Kỳ hạn	1 tháng	2 tháng	3 tháng	4 tháng	6 tháng	7 tháng	9 tháng	12 tháng
Lãi suất (%/năm)	**3.70**	**3.70**	**3.80**	**3.80**	**5.00**	**5.00**	**5.00**	**5.30**

10. Tài khoản thanh toán:

Bao gồm nhưng không giới hạn các sản phẩm sau: TKTT thường, TKTT payroll, TKTT Executive Package, TK chuyển đổi từ W4 sang T24, TKTT VPSuper, TKTT VP Staff áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn theo các mức số dư tiền gửi bình quân/ tháng trên tài khoản thanh toán, cụ thể như sau:

Số dư bình quân trên tài khoản thanh toán/tháng	Lãi suất áp dụng (%/năm)
< 3 tỷ	0.1
>= 3 tỷ	0.3

11. Quy định chung về lãi suất tiền gửi:

- Lãi suất tính lãi: được quy đổi theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm)
- Trong mọi trường hợp, lãi suất tiền gửi mà khách hàng được nhận tối đa bằng mức lãi suất trần theo quy định của Ngân hàng nhà nước (quy đổi cuối kỳ)
- Dành riêng cho Khách hàng gửi tiền gửi có kỳ hạn VND trực tuyến **lần đầu**: KHCN gửi tiền từ 1 triệu đồng trở lên với kỳ hạn tối thiểu 6 tháng sẽ được cộng (+) 0.2%/năm *(Không áp dụng với sản phẩm Easy Savings và Bảo chứng thấu chi).* Trong trường hợp KH cùng được hưởng nhiều chính sách cộng lãi suất tại thời điểm gửi, KH sẽ được áp dụng 1 chính sách cao nhất.
- Trường hợp khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, lãi suất rút trước hạn áp dụng là lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của VPBank theo từng loại tiền tại thời điểm khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, trừ trường hợp Thể lệ sản phẩm có quy định khác.
- Đối với các trường hợp đặc biệt, Đơn vị kinh doanh được phép áp dụng lãi suất khác với biểu lãi suất niêm yết ở trên, đảm bảo tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước và quy định của VPBank trong từng thời kỳ.

BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN BẰNG USD DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ ngày 16/11/2023)

1. Tiết kiệm thường/Tiền gửi có kỳ hạn thường lĩnh lãi cuối kỳ tại Quầy và Online

Kỳ hạn	1 tuần	2 tuần	3 tuần	1T	2T	3T	4T	6T	7T	9T	12T	13T	18T	24T	36T
Lãi suất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

2. Tiết kiệm trả lãi định kỳ

Kỳ trả lãi (tháng)	3T	4T	6T	7T	9T	12T	13T	18T	24T	36T
Hàng tháng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Hàng quý			0.00		0.00	0.00		0.00	0.00	0.00
Hàng 6 tháng						0.00		0.00	0.00	0.00
Hàng năm								0.00	0.00	0.00

3. Tài khoản thanh toán: Áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn 0.00%/năm cho toàn bộ các mức số dư trên tài khoản thanh toán USD.

4. Quy định chung về lãi suất tiền gửi:

- Lãi suất tính lãi: được quy đổi theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm)
- Trong mọi trường hợp, lãi suất tiền gửi mà khách hàng được nhận tối đa bằng mức lãi suất trần theo quy định của Ngân hàng nhà nước (quy đổi cuối kỳ)
- Trường hợp khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, lãi suất rút trước hạn áp dụng là lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của VPBank theo từng loại tiền tại thời điểm khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, trừ trường hợp Thể lệ sản phẩm có quy định khác.
- Đối với các trường hợp đặc biệt, Đơn vị kinh doanh được phép áp dụng lãi suất khác với biểu lãi suất niêm yết ở trên, đảm bảo tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước và quy định của VPBank trong từng thời kỳ.

BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN BẰNG EUR, AUD DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ ngày 16/11/2023)

1. Tiết kiệm thường, tiền gửi có kỳ hạn thường đối với EUR

Kỳ hạn	1T	2T	3T	4T	5T	6T	7T	9T	12T	13T	18T	24T	36T
Lãi suất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

2. Tiết kiệm thường đối với AUD

Kỳ hạn	1 tháng	2 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng
Lãi suất	0.30	0.40	0.40	0.50	0.50	0.60

3. **Tài khoản thanh toán**: Áp dụng mức lãi suất không kỳ hạn 0.00%/ năm cho toàn bộ các mức số dư trên tài khoản thanh toán EUR và 0.10%/ năm cho toàn bộ các mức số dư trên tài khoản thanh toán AUD.

4. **Quy định chung về lãi suất tiền gửi:**

- Lãi suất tính lãi: được quy đổi theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm)
- Trong mọi trường hợp, lãi suất tiền gửi mà khách hàng được nhận tối đa bằng mức lãi suất trần theo quy định của Ngân hàng nhà nước (quy đổi cuối kỳ)
- Trường hợp khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, lãi suất rút trước hạn áp dụng là lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của VPBank theo từng loại tiền tại thời điểm khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm trước hạn, trừ trường hợp Thể lệ sản phẩm có quy định khác.
- Đối với các trường hợp đặc biệt, Đơn vị kinh doanh được phép áp dụng lãi suất khác với biểu lãi suất niêm yết ở trên, đảm bảo tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước và quy định của VPBank trong từng thời kỳ.